

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 10-5-2021
V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân H và ông Đỗ Quang H1.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc T - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 79/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Huyền T, sinh năm 1989. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tiến S, sinh năm 1989. (Có mặt).

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trịnh Huyền T trình bày:

Chị với anh Nguyễn Tiến S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 3 năm 2013 tại UBND xã Đ, huyện P. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn K, xã Đ, huyện P với gia đình anh S. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do anh S rượu chè, chơi bời, không có chính kiến, không quan tâm chăm sóc gia đình, khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài vợ chồng đã ly thân từ tháng 02 năm 2021 đến nay.

Chị thấy tình cảm vợ chồng đã hết và không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh Sơn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh S.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Gia K sinh ngày 26/12/2013 và Nguyễn Tiến L sinh ngày 06/02/2016; Ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu L1, đề nghị anh S nuôi cháu K1, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa phía bị đơn anh Nguyễn Tiến S trình bày:

Anh với chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 03 năm 2013 tại UBND xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn K, xã Đ cùng với gia đình anh. Quá trình vợ chồng chung sống hay chấp nhau câu nói, dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau. Anh thừa nhận có uống rượu nhưng chỉ lúc vui thôi, chứ không đến nỗi như chị T trình bày. Thời gian vợ chồng chung sống cũng hay cãi nhau, tuy nhiên chỉ do chấp lời nhau, chứ theo anh mâu thuẫn cũng không đến mức phải ly hôn. Anh thừa nhận việc đề đến mức chị T làm đơn ly hôn là do lỗi của anh, tuy nhiên có sai có sửa.

Nay chị T làm đơn xin ly hôn, quan điểm của anh là không bỏ vợ, muốn các con có cả bố lẫn mẹ. Trường hợp chị T kiên quyết xin ly hôn, thì anh cũng đã nín kẻo rồi, chị T1 quyết tâm ly hôn thì anh cũng chấp nhận

Về con chung: vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Gia K sinh ngày 26/12/2013 và Nguyễn Tiến L sinh ngày 06/02/2016. Trường hợp chị T kiên quyết xin ly hôn thì anh đề nghị được trực tiếp nuôi cháu K, đề nghị chị T1 trực tiếp nuôi cháu L; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên anh không đề nghị Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên anh không đề nghị Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của chị Trịnh Huyền T và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử: Cho chị Trịnh Huyền T được ly hôn anh Nguyễn Tiến S; giao con chung là Nguyễn Gia K sinh ngày 26/12/2013 cho anh Nguyễn Tiến S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung là Nguyễn Tiến L sinh ngày 06/02/2016 cho chị Trịnh Huyền T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; tài sản chung các bên đều không đề nghị Tòa xét nên không xét; công nợ chung các bên khẳng định không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn K, xã Đ, huyện P nên TAND huyện P1 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Huyền T và anh Nguyễn Tiến S là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (Đăng ký kết hôn số 35 ngày 26/3/2013), là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn kinh tế, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng nhau trong cuộc sống từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng khiến chị T đã bỏ đi khỏi nhà, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, cả hai vợ chồng đều không có biện pháp hữu hiệu nào để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm đoàn tụ vợ chồng nhưng không có kết quả.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đã sống ly thân nhau, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa.... Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị T xin ly hôn anh S là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị T ly hôn anh S.

*Về con chung:*Chị T anh S có hai con chung là Nguyễn Gia K sinh ngày 26/12/2013 và Nguyễn Tiến L sinh ngày 06/02/2016. Ly hôn anh chị thống nhất thỏa thuận giao chị T trực tiếp nuôi cháu L, giao anh S trực tiếp nuôi cháu K, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Các bên đều khẳng định vợ chồng không có công nợ chung, không đề nghị xem xét nên Tòa không xét.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị T và bị đơn anh S có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trịnh Huyền T được ly hôn anh Nguyễn Tiến S.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Gia K, sinh ngày 26/12/2013 cho anh Nguyễn Tiến S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung là Nguyễn Tiến L sinh ngày 06/02/2016 cho chị Trịnh Huyền T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

Chị T, anh S đều có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị xem xét nên không xét.

Về công nợ chung: Các bên đều xác nhận không có, không đề nghị xem xét nên không xét.

4. Về án phí: Chị Trịnh Huyền T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0047512 ngày 13/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí T